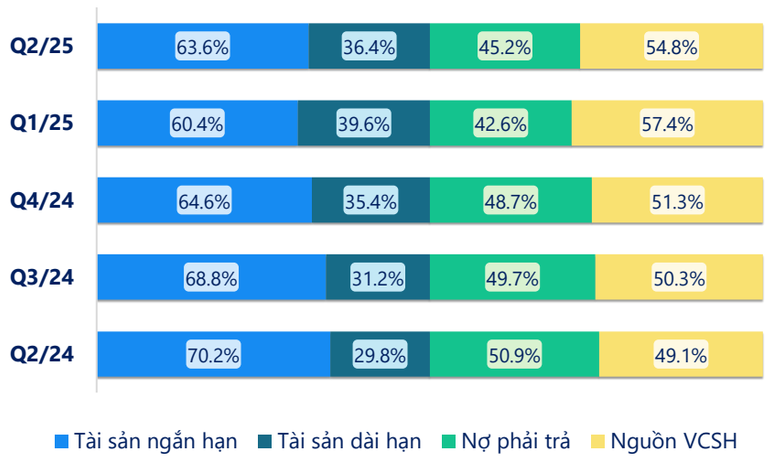
FireAnt

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,654
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430,150
% sở hữu nước ngoài	38.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,693
P/E	-53.0
EPS	-268

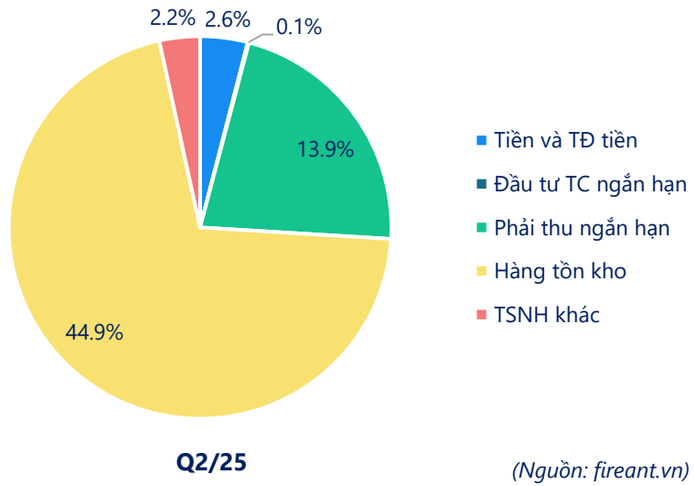
	YTD	1T	3T	6T
MPC	-3.4%	31.5%	5.2%	-5.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



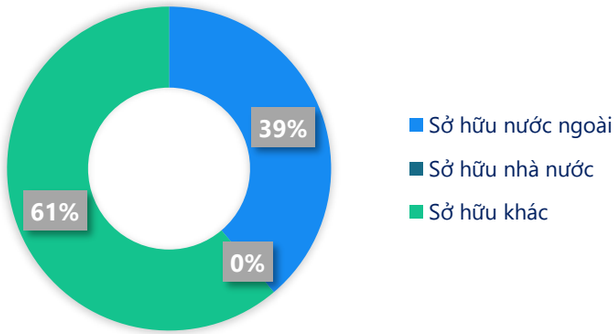
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



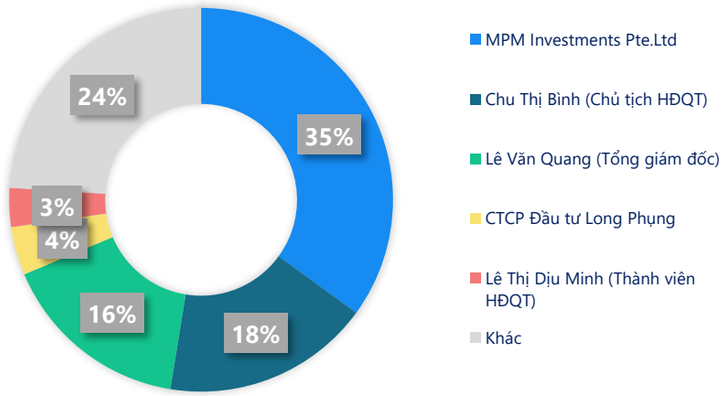
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



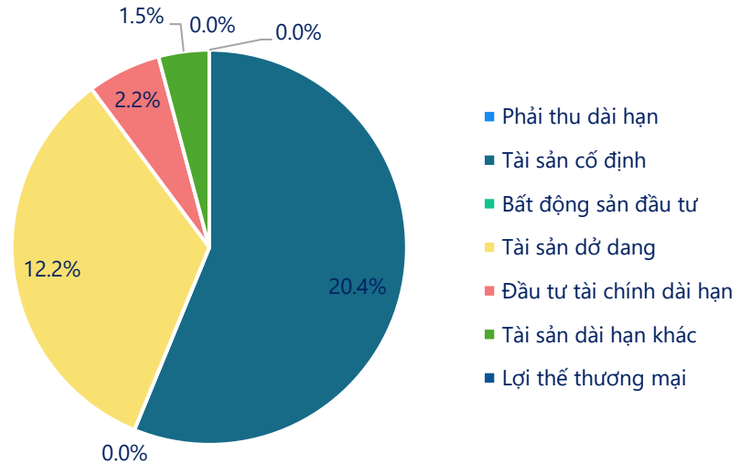
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

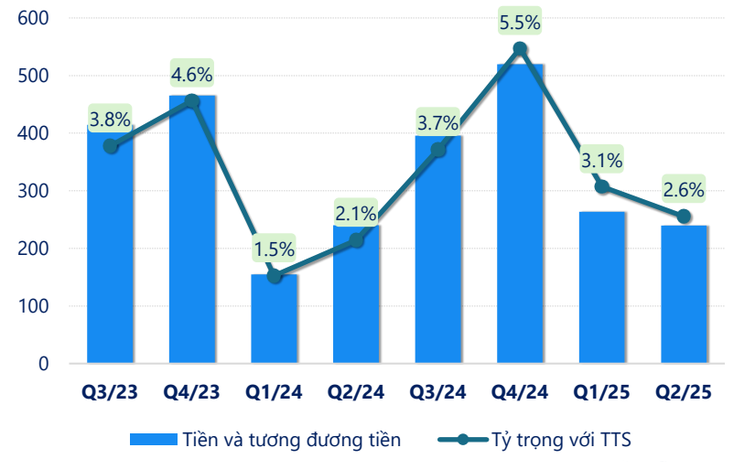


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

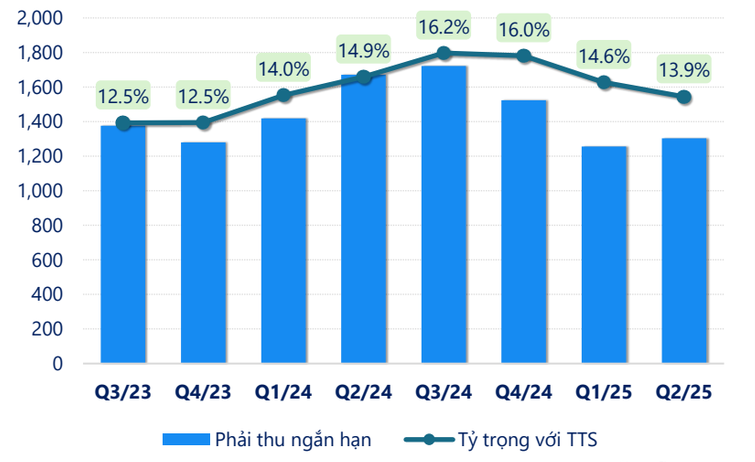
CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Tiền và tương đương tiền



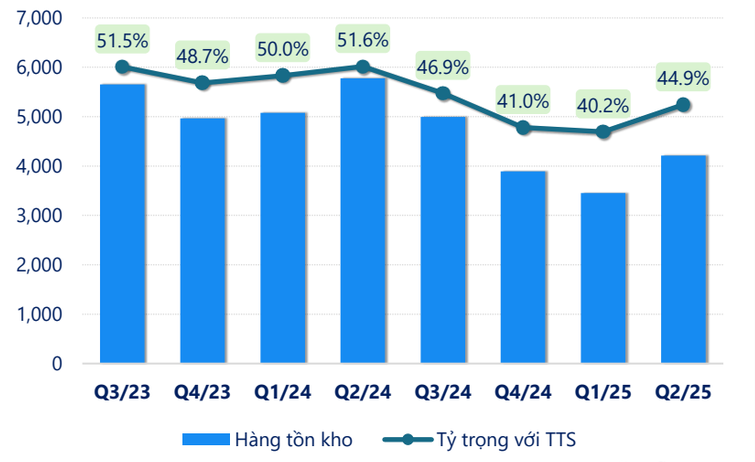
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



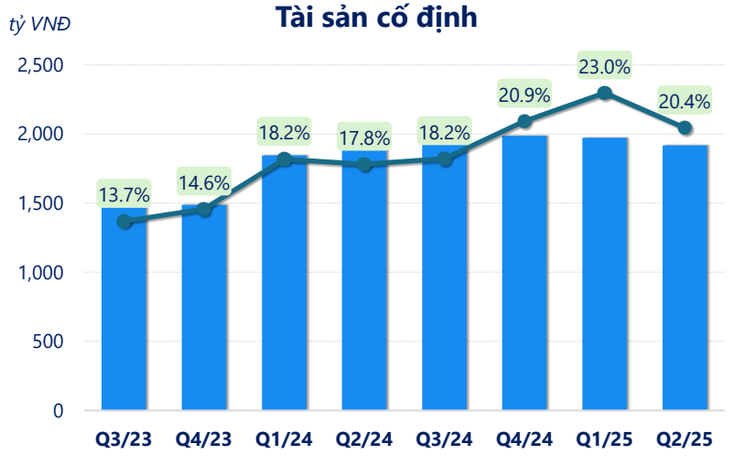
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



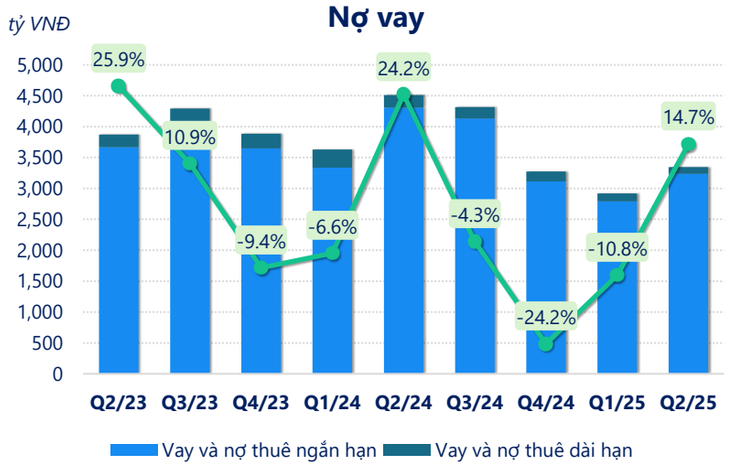
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



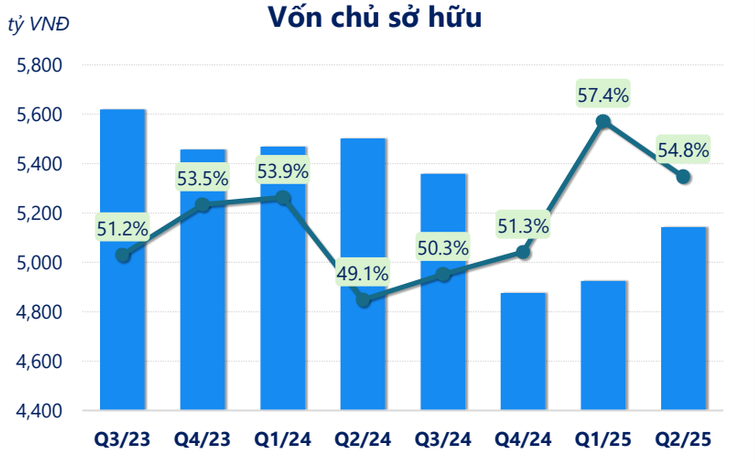
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

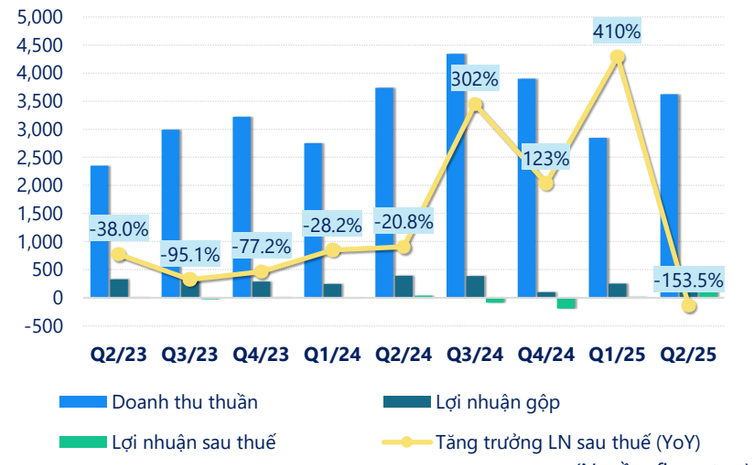
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

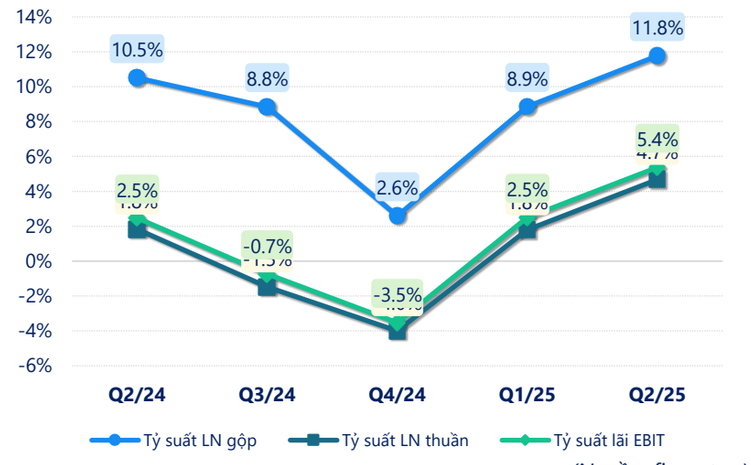
CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Kết quả kinh doanh



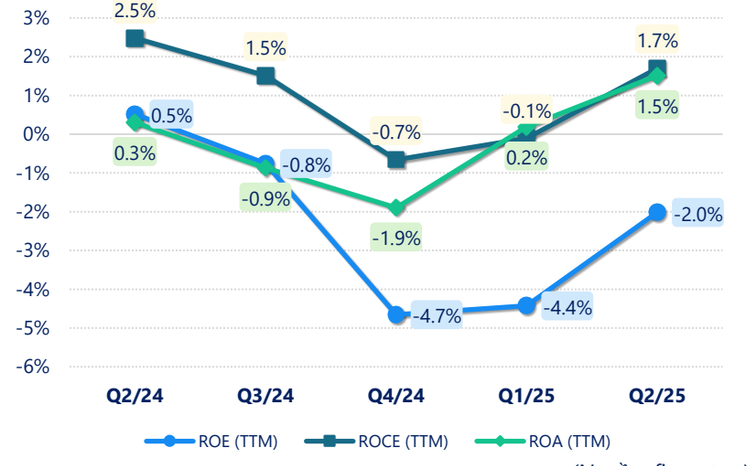
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



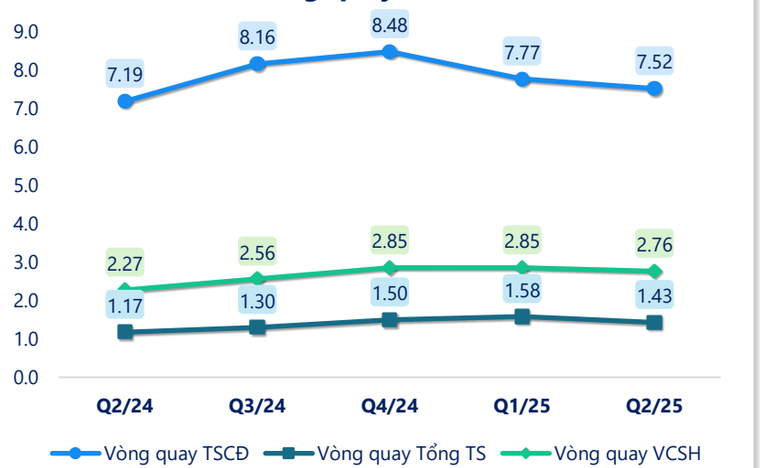
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



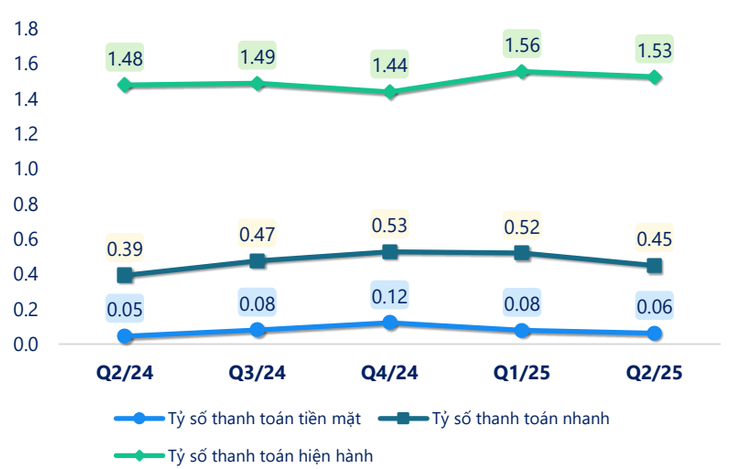
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



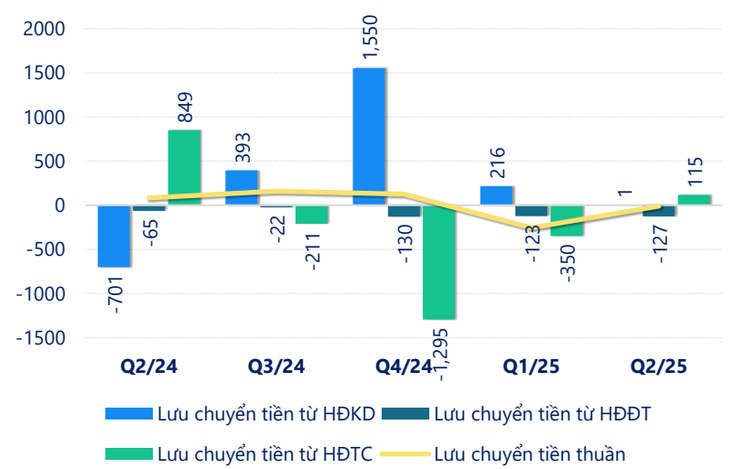
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,381**	**9,537**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,969	6,176	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	240	520	-53.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.27	15.3	-59.0%
Phải thu ngắn hạn	1,304	1,516	-14.0%
Hàng tồn kho	4,215	3,934	7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	204	191	7.3%
Tài sản dài hạn	**3,412**	**3,360**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,918	1,988	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,148	1,012	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	206	200	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**142**	**160**	**-11.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,239	4,624	-8.3%
Nợ ngắn hạn	**3,911**	**4,260**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,237	3,112	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	409	488	-16.0%
Nợ dài hạn	328	364	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	109	161	-32.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,143**	**4,913**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**5,143**	**4,913**	**4.7%**
Vốn điều lệ	4,009	4,009	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,738	4,344	3,899	2,847	3,621
Giá vốn hàng bán	3,345	3,960	3,797	2,595	3,195
Lợi nhuận gộp	393	384	101	252	426
Doanh thu HĐTC	32.5	8.60	36.2	31.1	36.8
Chi phí TC	70.2	72.3	48.1	56.4	76.7
Chi phí lãi vay	37.4	40.6	35.5	30.0	33.9
LN trong công ty LKLD	-26.5	0	7.07	0	5.57
Chi phí bán hàng	189	312	152	111	154
Chi phí QLDN	71.8	73.0	99.9	64.9	68.6
LN thuần từ HĐKD	68.2	-64.5	-156	50.9	169
Lợi nhuận khác	-13.7	-8.03	-17.0	-9.57	-8.69
LN trước thuế	54.5	-72.5	-173	41.3	161
Lợi nhuận sau thuế	38.4	-90.1	-190	17.7	159
LNST của CĐ cty mẹ	33.0	-93.9	-187	17.7	156

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-701	393	1,550	216	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-22.2	-130	-123	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	849	-211	-1,295	-350	115
Tiền đầu kỳ	155	240	396	520	263
Lưu chuyển tiền thuần	**82.6**	**160**	**126**	**-256**	**-10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.49	-3.62	-1.77	-0.15	-13.4
Tiền cuối kỳ	240	396	520	263	240

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic